

Số: 194/TB-TTPTQĐ2

Hưng Yên, ngày 27 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB
Dự án: Khu công nghiệp VSIP Thái Bình
(Phương án bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất Giao thông, Thủy lợi)

Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 Thông báo về việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất Giao thông, Thủy lợi của các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức thuộc dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình với các nội dung sau:

A. Căn cứ lập phương án:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

- Các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 1004/QĐ-TTg ngày 29/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

- Quyết định số 126/QĐ-BQLKKT ngày 22/5/2024 của Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp);

- Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Thái Bình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thái Thụy;

- Các tờ bản đồ trích lục, trích đo địa chính: TĐ-10/2024, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/2/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 04/3/2024; TĐ-5/2024 tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 05/1/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 06/2/2024; TL-30/2024, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 02/10/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 15/10/2024; TĐ-09/2024, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/2/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 28/2/2024; TL-32/2024, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 01/10/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 21/10/2024;

- Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Đông Thụy Anh về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2);

- Thông báo số 58/TB-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Đông Thụy Anh V/v thu hồi đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2);

- Thông báo số 90/TB-UBND ngày 05/02/2026 của UBND xã Đông Thụy Anh V/v điều chỉnh nội dung thông báo số 58/TB-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Đông Thụy Anh để thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2);

- Biên bản kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu ngày 09 và 10/7/2026 và các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

B. Nội dung phương án điều chỉnh, bổ sung.

1. Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng:

1.1 Bồi thường đối với hạng mục đào mương của Hợp tác xã SXKD DVNN Thụy Tân (theo quy định tại khoản 3, Điều 102, Luật đất đai 2024);

1.2 Hỗ trợ tài sản xây dựng:

Nhà, công trình, hạng mục công trình tự ý xây dựng trên đất không được cấp có thẩm quyền giao hoặc cho thuê; xây dựng không đúng với mục đích sử dụng đất, xây dựng không đúng với cấp phép xây dựng (nếu có) mà thời điểm xây dựng trước ngày 01/8/2024 và tại thời điểm xây dựng không vi phạm hành lang bảo vệ công trình được hỗ trợ như sau:

Tối đa bằng 30% mức bồi thường đối với nhà, công trình, hạng mục công trình xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014. Trường hợp đã có văn bản đình chỉ nhưng vẫn tiếp tục sử dụng mà Ủy ban nhân dân cấp xã không có biện pháp ngăn chặn thì được hỗ trợ tối đa bằng 10% mức bồi thường.

(Theo quy định tại điểm b, Khoản 4 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên)

2. Hỗ trợ đối với cây trồng trên đất Giao thông, Thủy lợi:

Đối với cây cối, hoa màu trồng trên đất sử dụng không hợp pháp được hỗ trợ

công chặt hạ, thu dọn, di chuyển:

- Hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp đất sử dụng không hợp pháp từ trước ngày 01/7/2014.

- Hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp đất sử dụng không hợp pháp từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024.

(theo quy định tại Khoản 6 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Ghi chú:

- Về khối lượng: Căn cứ theo biên bản kiểm đếm.

- Về đơn giá:

+ Đơn giá xây dựng: theo Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và chiết tính đơn giá theo định mức xây dựng cơ bản được ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng (được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025); trong đó: chi phí nhân công được lập theo đơn giá của Sở Xây dựng Hưng Yên tại Công văn số 3385/SXD-KT&VLXD ngày 02/7/2025 về việc cập nhật, chuyển đổi nhân công, theo nhóm theo qui định tại Thông tư 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng và Quyết định số 258/QĐ-SXD ngày 06/10/2025 của Sở Xây dựng Hưng Yên về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Giá vật liệu xây dựng theo Thông báo số 356/TB-SXD ngày 09/7/2026 của Sở Xây dựng Hưng Yên; đối với vật liệu, đơn giá không có trong báo giá thì lấy đơn giá thị trường.

(Có dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo)

C. Về tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án:

I. Thời gian: Từ ngày 27/7/2026 đến ngày 07/8/2026.

II. Địa điểm:

- Tại Trụ sở UBND xã Đông Thụy Anh.

- Điểm sinh hoạt chung các thôn: Đông Thụy Tân, Tây Thụy Tân xã Đông Thụy Anh (địa điểm cụ thể do đ/c trưởng thôn bố trí).

- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử UBND xã Đông Thụy Anh.

D. Trung tâm Phát triển quỹ số 02 đề nghị:

I. Các đồng chí Trưởng các thôn: Đông Thụy Tân, Tây Thụy Tân xã Đông Thụy Anh:

- Tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ tại điểm sinh hoạt khu dân cư của thôn và gửi Thông báo này (kèm theo dự thảo phương án) đến từng hộ gia đình, cá nhân liên quan;

- Hướng dẫn, đôn đốc các hộ gia đình, cá nhân kiểm tra, đối chiếu về họ và tên; khối lượng, phương án để đảm bảo tính chính xác;

- Phối hợp với Công chức phòng Kinh tế xã để kịp thời giải đáp các thắc mắc về dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ.

II. Các hộ gia đình, cá nhân:

Kiểm tra, đối chiếu về họ và tên, khối lượng tài sản, đơn giá bồi thường, hỗ trợ... và có ý kiến về dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ, nộp lại cho các đồng chí Trưởng thôn đến hết ngày 07/8/2026 để chuyển cho Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung những hạng mục còn thiếu, thừa (nếu có). Trường hợp đến hết ngày 07/8/2026, nếu các hộ gia đình, cá nhân không nộp hoặc nộp lại mà không có ý kiến khác thì coi như đồng ý với dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung.

III. UBND xã Đông Thụy Anh:

- Tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ tại Trụ sở UBND xã và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử UBND xã; chỉ đạo các đồng chí Trưởng thôn liên quan niêm yết và gửi tới từng hộ gia đình, cá nhân dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ theo quy định;

- Chỉ đạo phòng chuyên môn phối hợp với Trưởng thôn giải thích, làm rõ các kiến nghị của các hộ gia đình, cá nhân (nếu có) ngay từ cơ sở;

- Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 giải thích, làm rõ các kiến nghị liên quan đến chính sách bồi thường, hỗ trợ theo quy định hiện hành.

Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 tỉnh Hưng Yên thông báo về việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất giao thông, thủy lợi thuộc dự án: Khu công nghiệp VSIP Thái Bình. Mong nhận được sự quan tâm phối hợp thực hiện của UBND xã Đông Thụy Anh, các đồng chí Trưởng thôn và các đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có liên quan./. *lt*

Nơi nhận:

- ĐU-HĐND-UBND-UBMTTQVN xã Đông Thụy Anh;
- Bí thư chi bộ, Trưởng thôn các thôn có liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân có liên quan;
- Công ty TNHH VSIP Thái Bình;
- Lưu: VT, GPMB.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Luật



BẢNG TỔNG HỢP DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG (ĐỢT 4)

Dự án: Khu Công nghiệp VSIP Thái Bình

Địa điểm: Xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Thông báo số 194/TB-TTPTQĐ2 ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02)

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Năm xây dựng	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản				Tiền hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Hỗ trợ 80%	Hỗ trợ 50%	Cộng		
A	B	C	D	E	F	G=F*100%	H=F*30%	I=F*10%	J=G+H+I	K=F*80%	L=F*50%	M=K+L	N=J+M	O
I	Các hộ gia đình, cá nhân thôn Tây Thụy Tân				200.640.697	-	46.380.432	4.033.926	50.414.358	4.560.000	-	4.560.000	54.974.358	
1	Mai Ngọc Mi	3015	4		36.429.479	-	10.928.844	-	10.928.844	-	-	-	10.928.844	
	Cầu bê tông			2004-2014	21.633.477		6.490.043		6.490.043			-	6.490.043	
	Cống xây			2004-2014	14.796.001		4.438.800		4.438.800			-	4.438.800	
2	Bùi Văn Hưng	3014	4		15.135.037	-	4.540.511	-	4.540.511	-	-	-	4.540.511	
	Nối đi			2004-2014	7.422.300		2.226.690		2.226.690			-	2.226.690	
	Bạc lên xuống bờ sông			2004-2014	3.759.137		1.127.741		1.127.741			-	1.127.741	
	Cống thoát			2004-2014	3.953.600		1.186.080		1.186.080			-	1.186.080	
3	Phạm Văn Xứng	3014	4		13.020.000	-	3.906.000	-	3.906.000	-	-	-	3.906.000	
	Cống bi bê tông			2004-2014	13.020.000		3.906.000		3.906.000			-	3.906.000	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Năm xây dựng	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản				Tiền hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Hỗ trợ 80%	Hỗ trợ 50%	Cộng		
4	Phạm Văn Muồng	327+328	4		44.125.941	-	1.136.006	4.033.926	5.169.931	-	-	-	5.169.931	
	Ông nhựa thoát nước + Cổng xây			2004-2014	40.339.256			4.033.926	4.033.926			-	4.033.926	
	Ông nhựa thoát nước + Cổng bê tông			2004-2014	3.786.685		1.136.006		1.136.006			-	1.136.006	
5	Mai Ngọc Dự	3014+3015	4		50.891.530	-	15.267.459	-	15.267.459	-	-	-	15.267.459	
	Cổng xây			2004-2014	28.665.955		8.599.786		8.599.786			-	8.599.786	
	Cầu bê tông			2004-2014	22.225.575		6.667.673		6.667.673			-	6.667.673	
6	Mai Ngọc Hoà				32.324.604	-	7.987.381	-	7.987.381	4.560.000	-	4.560.000	12.547.381	
	Cổng xây	3015	4	2004-2014	7.161.000		2.148.300		2.148.300			-	2.148.300	
	Cầu bê tông	3012	4	2004-2014	19.463.604		5.839.081		5.839.081			-	5.839.081	
	Cây cối hoa màu				5.700.000					4.560.000		4.560.000	4.560.000	
7	Mai Thị Na (Trình)	3014	4		3.953.600	-	1.186.080	-	1.186.080	-	-	-	1.186.080	
	Cổng bê tông			2004-2014	3.953.600		1.186.080		1.186.080			-	1.186.080	
8	Nguyễn Thế Hữu	3014	4		4.760.506	-	1.428.152	-	1.428.152	-	-	-	1.428.152	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Năm xây dựng	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản				Tiền hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Hỗ trợ 80%	Hỗ trợ 50%	Cộng		
	Ông nhựa thoát nước + Cổng bê tông			2004-2014	4.760.506		1.428.152		1.428.152			-	1.428.152	
II	Các hộ gia đình, cá nhân thôn Đông Thuy Tân				1.390.043.175	-	419.248.150	-	419.248.150	-	43.035.550	43.035.550	462.283.700	
9	Nguyễn Thiên Bao	3014	4		8.688.851	-	2.606.655	-	2.606.655	-	-	-	2.606.655	
	Ông nhựa thoát nước + Cổng bê tông			2004-2014	8.688.851		2.606.655		2.606.655			-	2.606.655	
10	Nguyễn Thế Lý				335.730.353	-	100.719.106	-	100.719.106	-	-	-	100.719.106	
	Tài sản của ông Nguyễn Thế Lý	4003+4008	4		7.527.800	-	2.258.340	-	2.258.340	-	-	-	2.258.340	
	Dân điện			2004-2014	7.527.800		2.258.340		2.258.340			-	2.258.340	
	Nguyễn Thế Lý (là người đại diện đường bê tông, hệ thống cột điện, đường dây điện tập thể...)	4005, 3018	04 TĐ-10/2024		328.202.553	-	98.460.766	-	98.460.766	-	-	-	98.460.766	
	Đường bê tông, cột điện, dây điện...			01/7/2004-01/7/2014	328.202.553	-	98.460.766		98.460.766			-	98.460.766	
11	Nguyễn Văn Dương	3014	4		8.272.771	-	2.481.831	-	2.481.831	-	-	-	2.481.831	
	Ông nhựa thoát nước + Cổng bê tông			2004-2014	8.272.771		2.481.831		2.481.831			-	2.481.831	
12	Vũ Công Đoàn	3014	4		2.778.899	-	833.670	-	833.670	-	-	-	833.670	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Năm xây dựng	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản				Tiền hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Hỗ trợ 80%	Hỗ trợ 50%	Cộng		
	Cổng xây			2004-2014	2.778.899		833.670		833.670			-	833.670	
13	Phạm Thị Ngoãn				7.812.000	-	2.343.600	-	2.343.600	-	-	-	2.343.600	
	Cổng bi bê tông	3012	4	2004-2014	2.604.000		781.200		781.200			-	781.200	
	Cổng bi bê tông	3014+3015		2004-2014	5.208.000		1.562.400		1.562.400			-	1.562.400	
14	Phạm Thị Ngoãn - Đại diện cho khu dân cư				355.320.884	-	106.596.265	-	106.596.265	-	-	-	106.596.265	
	Đường bê tông	3015	4	2004-2014	146.342.793		43.902.838		43.902.838			-	43.902.838	
	Đường dây điện	3015	4	2004-2014	191.150.723		57.345.217		57.345.217			-	57.345.217	
	Cầu bê tông	4019+4020	4	2004-2014	17.827.367		5.348.210		5.348.210			-	5.348.210	
15	Mai Ngọc Phế				11.933.455	-	3.580.037	-	3.580.037	-	-	-	3.580.037	
	Cổng bi bê tông	3014	4	2004-2014	2.604.000		781.200		781.200			-	781.200	
	Cổng bi bê tông	3014	4	2004-2014	7.984.364		2.395.309		2.395.309			-	2.395.309	
	Cổng bi bê tông	3012	4	2004-2014	1.345.091		403.527		403.527			-	403.527	
16	Lê Ngọc Tuyên				75.874.101	-	50.818.758	-	50.818.758	-	-	-	50.818.758	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Năm xây dựng	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản				Tiền hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Hỗ trợ 80%	Hỗ trợ 50%	Cộng		
	Tài sản của ông Lê Ngọc Tuyên	DTL 4014	tờ 04 TĐ-10/202		14.933.316	-	4.479.995	-	4.479.995	-	-	-	4.479.995	
	Cầu qua mương			2004-2014	14.933.316		4.479.995		4.479.995			-	4.479.995	
	Lê Ngọc Tuyên: Đại diện cho các hộ gia đình khu dân cư	DGL 3009	tờ 04 TĐ-10/2024		60.940.785	-	46.338.763	-	46.338.763	-	-	-	46.338.763	
	Đường điện do các hộ gia đình đóng góp kinh phí				154.462.544		46.338.763		46.338.763			-	46.338.763	
17	Lê Tất Thu	DTL 4014	Tờ 4 TĐ-10/202		8.356.860	-	2.309.058	-	2.309.058	-	330.000	330.000	2.639.058	
	Cầu qua mương			2004-2014	7.696.860		2.309.058		2.309.058			-	2.309.058	
	Cây cối			2004-2014	660.000				-		330.000	330.000	330.000	
18	Đào Quang Thắng	DTL 4014	Tờ 4 TĐ-10/202		22.737.872	-	6.821.362	-	6.821.362	-	-	-	6.821.362	
	Cầu qua mương			2004-2014	22.737.872		6.821.362		6.821.362			-	6.821.362	
19	Nguyễn Quang Phúc	DTL 4008	Tờ 4 TĐ-10/202		18.165.174	-	5.449.552	-	5.449.552	-	-	-	5.449.552	
	Cầu qua mương, cột dây điện			2004-2014	18.165.174		5.449.552		5.449.552			-	5.449.552	
20	Bùi Sỹ Đà	DTL 4010	tờ 4 TĐ-10/202		35.212.575	-	9.340.132	-	9.340.132	-	2.039.400	2.039.400	11.379.532	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Năm xây dựng	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản				Tiền hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Hỗ trợ 80%	Hỗ trợ 50%	Cộng		
	Cầu qua ruộng			2004-2014	31.133.775		9.340.132		9.340.132			-	9.340.132	
	Cây cối			2004-2014	4.078.800				-		2.039.400	2.039.400	2.039.400	
21	Nguyễn Xuân Nam	DTL 4010	tờ 4 TĐ-10/202		8.244.918	-	1.435.475	-	1.435.475	-	1.730.000	1.730.000	3.165.475	
	Cầu qua ruộng				4.784.918		1.435.475		1.435.475			-	1.435.475	
	Cây cối				3.460.000				-		1.730.000	1.730.000	1.730.000	
22	Mai Công Mão	DTL 4007, 4012	tờ 4 TĐ-10/202		60.940.785	-	18.282.235	-	18.282.235	-	-	-	18.282.235	
	Cầu qua ruộng				60.940.785		18.282.235		18.282.235			-	18.282.235	
23	Nguyễn Đắc Văn	139, DTL 4014	tờ 4 TĐ-10/202		62.820.826	-	18.846.248	-	18.846.248	-	-	-	18.846.248	Đất GTTL
	Cột, dây điện				29.895.361		8.968.608		8.968.608			-	8.968.608	
	Cầu qua ruộng				32.925.465		9.877.640		9.877.640			-	9.877.640	
24	Lê Văn Hoan	DTL 4007	tờ 4 TĐ-10/202		22.621.824	-	5.562.907	-	5.562.907	-	2.039.400	2.039.400	7.602.307	Đất GTTL
	Cầu qua ruộng				18.543.024		5.562.907		5.562.907			-	5.562.907	
	Cây cối				4.078.800				-		2.039.400	2.039.400	2.039.400	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Năm xây dựng	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản				Tiền hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Hỗ trợ 80%	Hỗ trợ 50%	Cộng		
25	Phạm Thị Quyên	4004	04 TĐ-10/2024		27.479.405	-	8.243.822	-	8.243.822	-	-	-	8.243.822	
	Cầu qua ruộng			01/7/2004-01/7/2014	27.479.405	-	8.243.822		8.243.822			-	8.243.822	
26	Phạm Thị Thắm	4004	04 TĐ-10/2024		23.601.587	-	7.080.476	-	7.080.476	-	-	-	7.080.476	
	Cầu qua ruộng			01/7/2004-01/7/2014	23.601.587	-	7.080.476		7.080.476			-	7.080.476	
27	Nguyễn Văn Chuẩn	4004	04 TĐ-10/2024		25.607.886	-	4.264.166	-	4.264.166	-	5.697.000	5.697.000	9.961.166	
	Cầu qua ruộng			01/7/2004-01/7/2014	14.213.886	-	4.264.166		4.264.166			-	4.264.166	
	Cây cối hoa màu				11.394.000	-	-		-		5.697.000	5.697.000	5.697.000	
28	Phạm Đức Thái	4004	04 TĐ-10/2024		15.454.263	-	4.636.279	-	4.636.279	-	-	-	4.636.279	
	Cầu qua ruộng			01/7/2004-01/7/2014	15.454.263	-	4.636.279		4.636.279			-	4.636.279	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Năm xây dựng	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản				Tiền hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Hỗ trợ 80%	Hỗ trợ 50%	Cộng		
29	Mai Ngọc Lê	4004	04 TĐ-10/2024		25.671.435	-	7.701.431	-	7.701.431	-	-	-	7.701.431	
	Cầu qua mương, bậc cầu ao			01/7/2004-01/7/2014	25.671.435	-	7.701.431		7.701.431			-	7.701.431	
30	Mai Công Phòng, Vũ Thị Sáu	4004, 4013, 2645, 3014	04 TĐ-10/2024		104.330.162	-	17.650.549	-	17.650.549	-	22.747.500	22.747.500	40.398.049	
	Cầu qua mương, kê mương, bậc cầu ao, cống thoát nước...			01/7/2004-01/7/2014	58.835.162	-	17.650.549		17.650.549			-	17.650.549	
	Cây cối hoa màu trên thửa 3001, 3016				10.690.000	-	-		-		5.345.000	5.345.000	5.345.000	
	Cây cối hoa màu trên thửa 3014, 3015				27.740.000	-	-		-		13.870.000	13.870.000	13.870.000	
	Cây cối hoa màu trên thửa 3013				7.065.000	-	-		-		3.532.500	3.532.500	3.532.500	
31	Trần Văn Tuấn, Nguyễn Thị Đăng	4004, 3016	04 TĐ-10/2024		37.406.125	-	8.936.137	-	8.936.137	-	3.809.500	3.809.500	12.745.637	
	Cầu qua mương, sân bê tông, cống...			01/7/2004-01/7/2014	29.787.125	-	8.936.137		8.936.137			-	8.936.137	
	Cây cối hoa màu				7.619.000	-	-		-		3.809.500	3.809.500	3.809.500	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Năm xây dựng	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản				Tiền hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Hỗ trợ 80%	Hỗ trợ 50%	Cộng		
32	Đỗ Ngọc Thịnh	4004	04 TĐ- 10/202 4		18.913.350	-	5.674.005	-	5.674.005	-	-	-	5.674.005	
	Cầu qua ruộng, bậc cầu ao, kê ruộng...			01/7/20 04- 01/7/20 14	18.913.350	-	5.674.005		5.674.005			-	5.674.005	
33	Mai Đức Viên	4005, 3018	04 TĐ- 10/202 4		40.941.638	-	10.134.492	-	10.134.492	-	3.580.000	3.580.000	13.714.492	
	Cầu qua ruộng, nền đường bê tông, cột điện, dây điện...			01/7/20 04- 01/7/20 14	33.781.638	-	10.134.492		10.134.492			-	10.134.492	
	Cây cối hoa màu				7.160.000	-	-		-		3.580.000	3.580.000	3.580.000	
34	Lê Tất Thu	3021	04 TĐ- 10/202 4		12.842.887	-	3.852.866	-	3.852.866	-	-	-	3.852.866	
	Nền đường bê tông			01/7/20 04- 01/7/20 14	12.842.887	-	3.852.866		3.852.866			-	3.852.866	
35	Mai Quang Hòa	343, 4022	04 TĐ- 10/202 4		12.282.289	-	3.047.037	-	3.047.037	-	1.062.750	1.062.750	4.109.787	
	Ông thoát nước, cột điện...			01/7/20 04- 01/7/20 14	10.156.789	-	3.047.037		3.047.037			-	3.047.037	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Năm xây dựng	100% giá trị	Tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản				Tiền hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
						Bồi thường 100%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Hỗ trợ 80%	Hỗ trợ 50%	Cộng		
	Cây cối hoa màu				2.125.500	-	-		-		1.062.750	1.062.750	1.062.750	
III	Tài sản của UBND xã, Hợp tác xã				1.639.393.207	291.824.940	404.270.480	-	696.095.420	-	-	-	696.095.420	
36	UBND xã: Hệ thống đường nông thôn mới	3001.3017	04 TĐ 10/2024		1.347.568.267	-	404.270.480	-	404.270.480	-	-	-	404.270.480	
	Đường bê tông			01/7/2004-01/7/2014	1.347.568.267	-	404.270.480		404.270.480			-	404.270.480	
37	Hợp tác xã SXKD DVNN Thủy Tân				291.824.940	291.824.940	-	-	291.824.940	-	-	-	291.824.940	
	Đào mương đất	4018+4019+4020+402	4		154.770.175	154.770.175			154.770.175			-	154.770.175	
	Đào mương đất	DTL 4007 đến 4014	tờ 04 TĐ-10/2024		84.112.153	84.112.153			84.112.153			-	84.112.153	
	Cầu qua mương	4018, 4005, 4017	04 TĐ-10/2024		52.942.612	52.942.612	-		52.942.612			-	52.942.612	
	Hệ thống mương đất				49.173.452	49.173.452	-		49.173.452			-	49.173.452	
	CỘNG (I+II+III)				3.230.077.078	291.824.940	869.899.062	4.033.926	1.165.757.928	4.560.000	43.035.550	47.595.550	1.213.353.478	